

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP

Ngày 31/03/2024	34,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	11.0%	8.9%

DT thuần Q1/24
152
tỷ VNĐ
QoQ: ▼695 -82.0%
YoY: ▼2,071 -93.1%

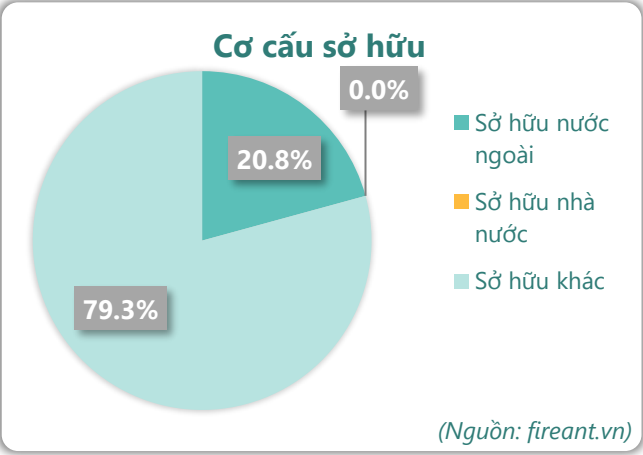
LN thuần Q1/24
-33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼227 -117%
YoY: ▼1,349 -103%

LN sau thuế Q1/24
-76.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼208 -159%
YoY: ▼1,133 -107%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
10.8%
YoY: +/-▼ 29.0%

ROE (TTM) Q1/24
5.0%
YoY: +/-▼ 5.5%

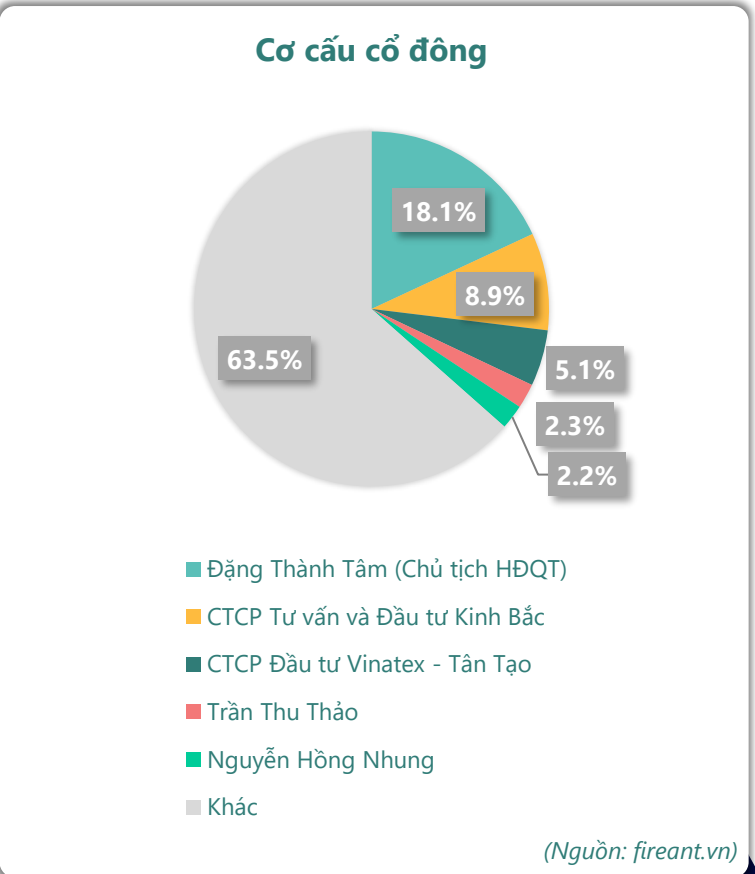
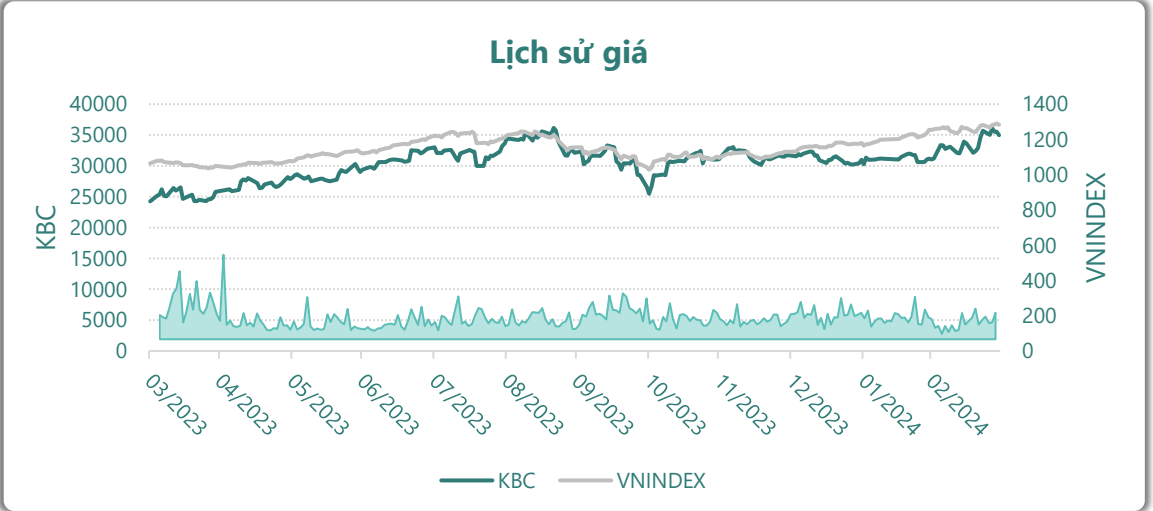
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,250 - 36,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,828
Số lượng CPLH (CP)	767,604,759
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,594,885
Sở hữu nước ngoài	20.8%
Beta	1.70
EPS	1,263
P/E	27.7



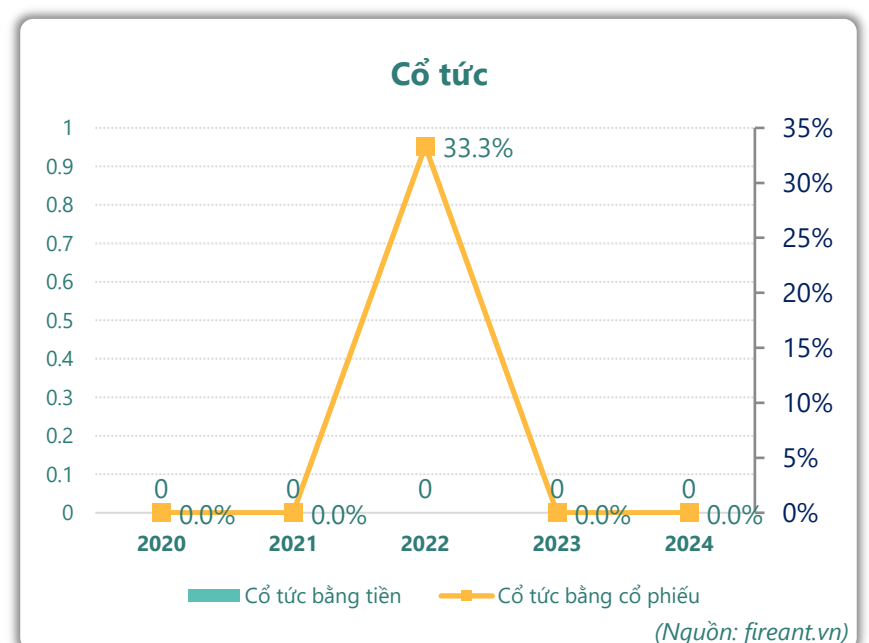
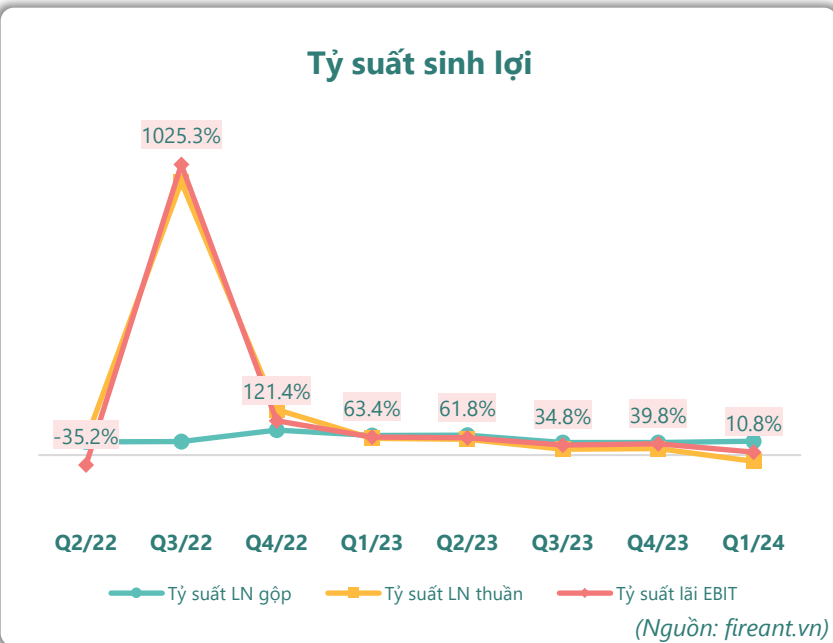
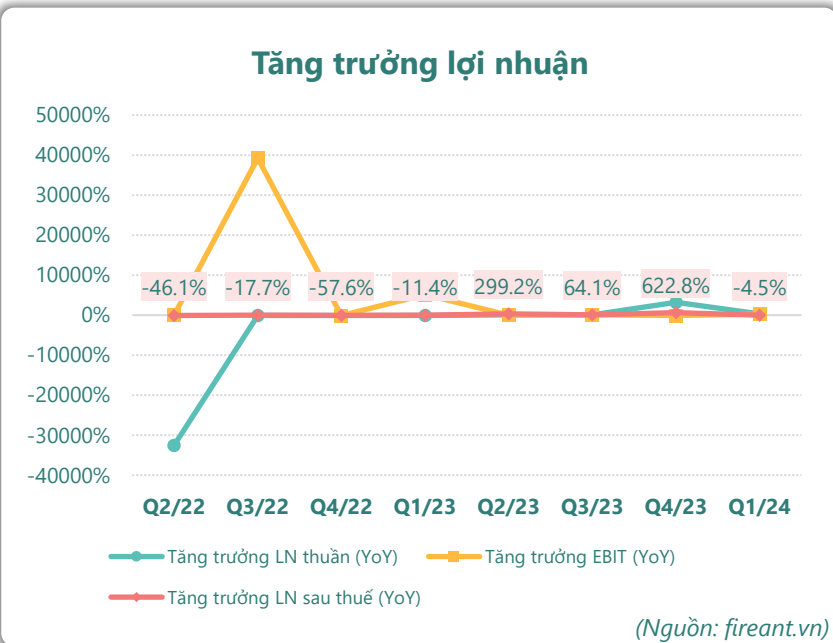
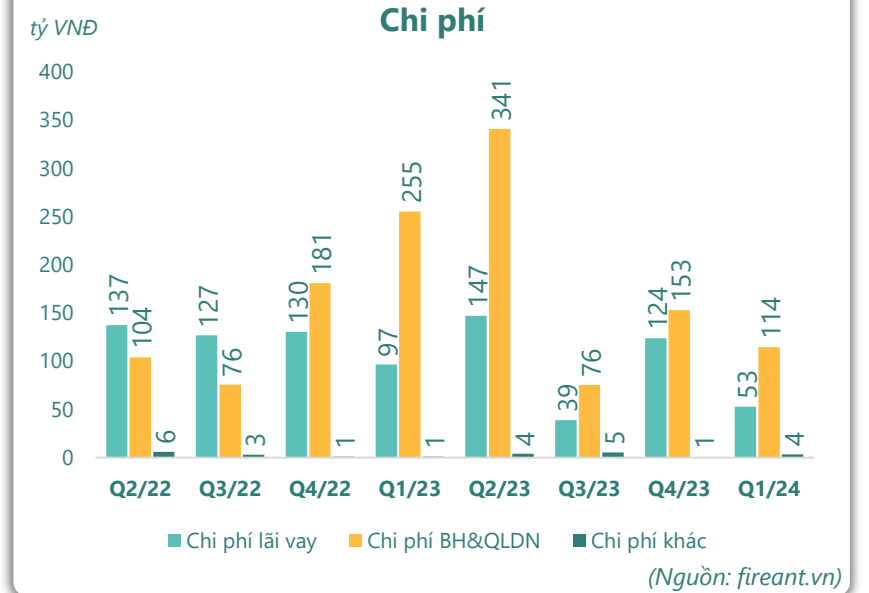
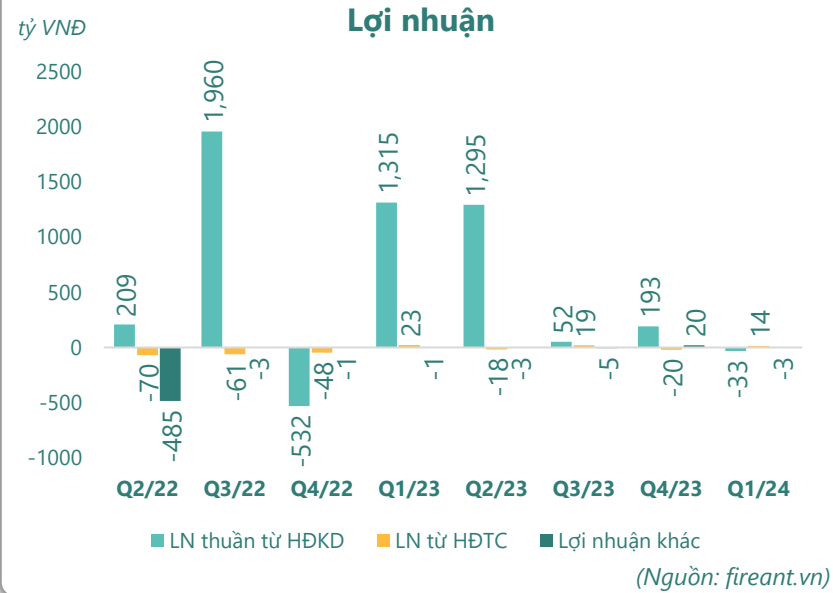
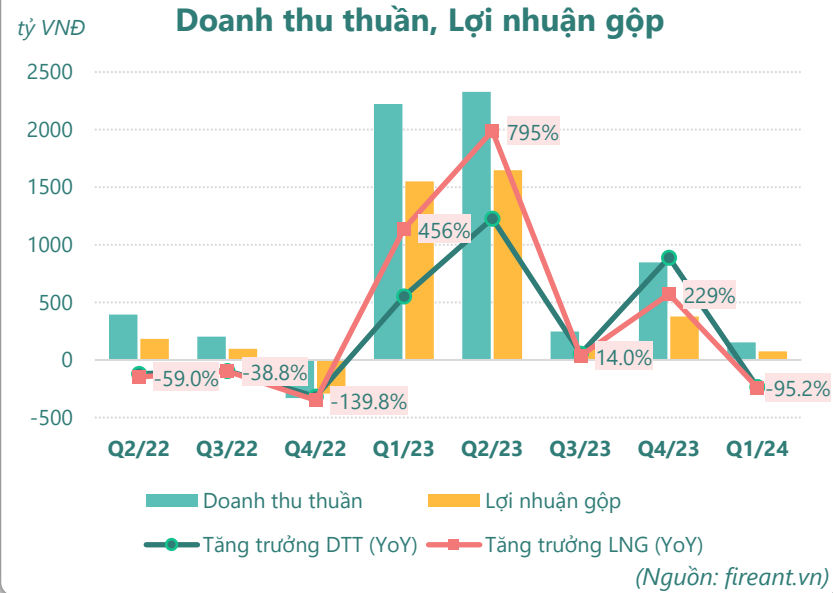
DT thuần 2023
5,618
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,668 491%

LN thuần 2023
2,874
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,188 70.4%

LN sau thuế 2023
2,245
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 668 42.4%



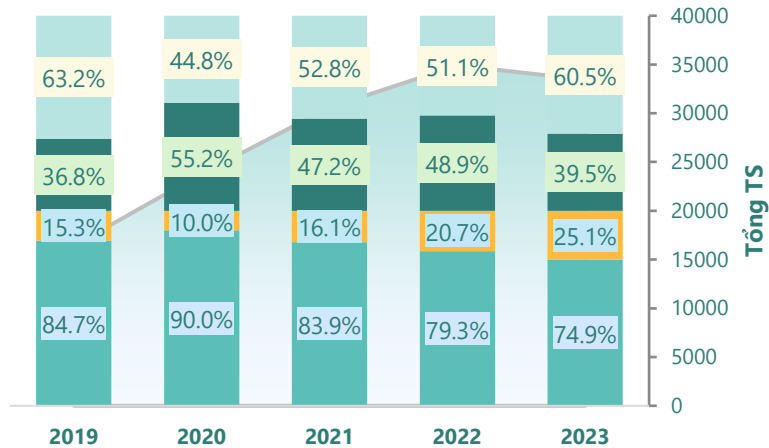
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

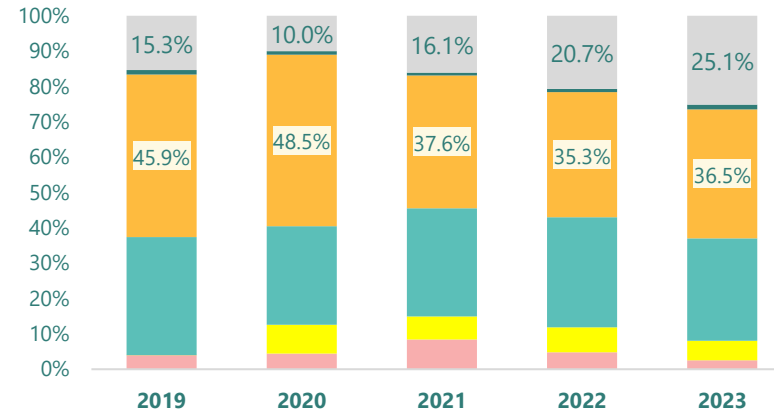
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

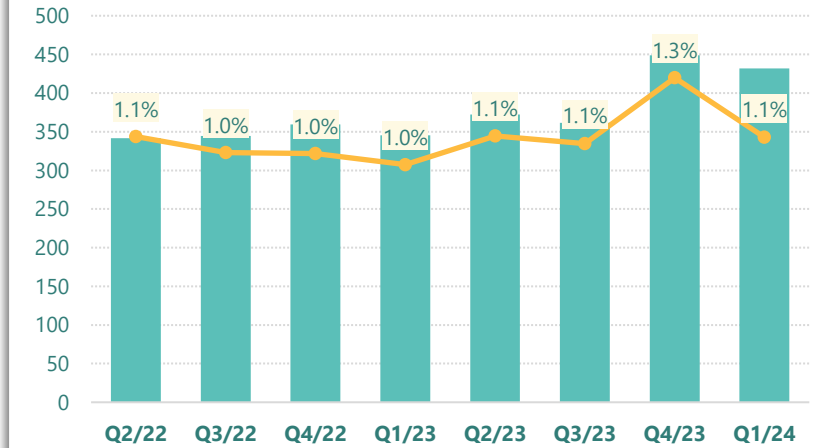


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

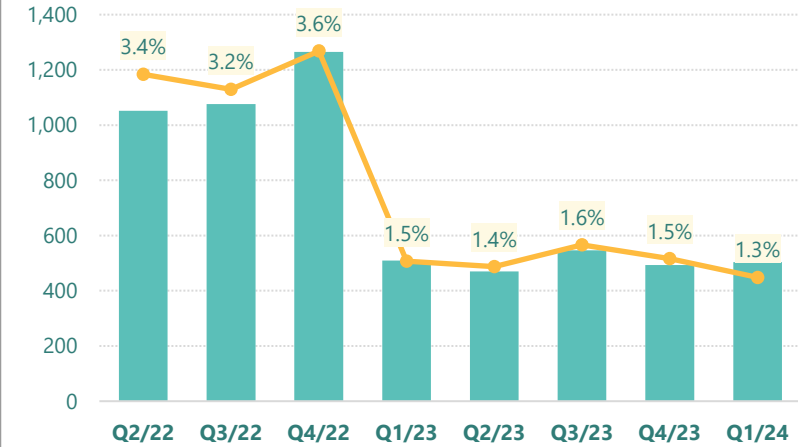


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

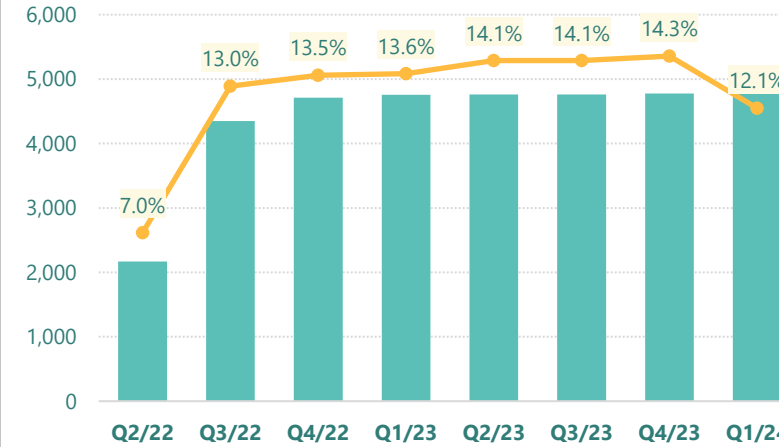


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

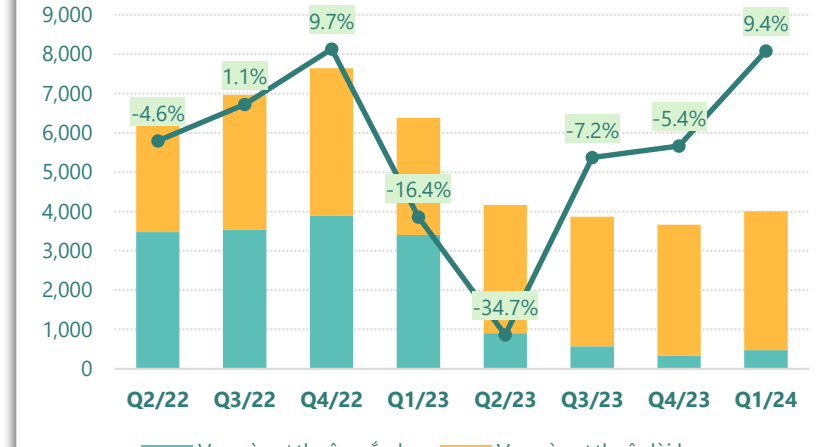


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

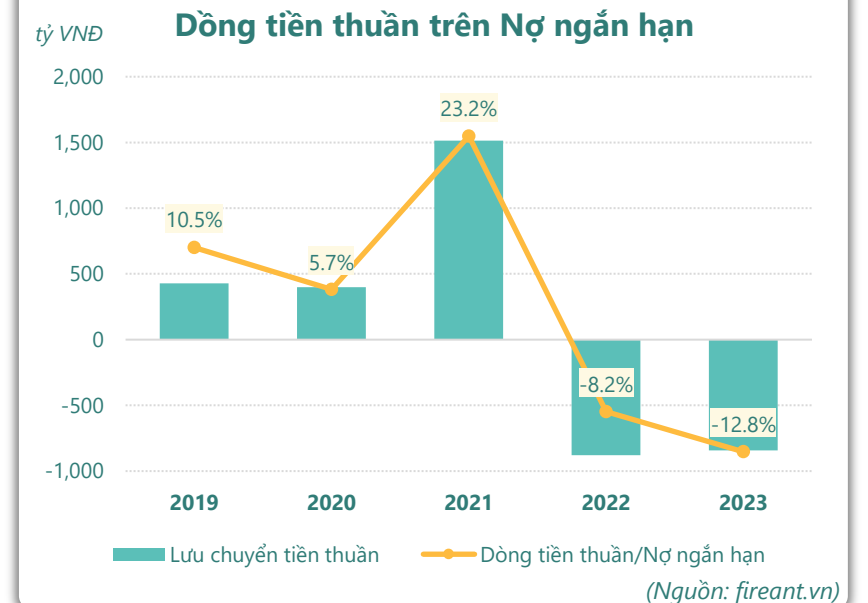
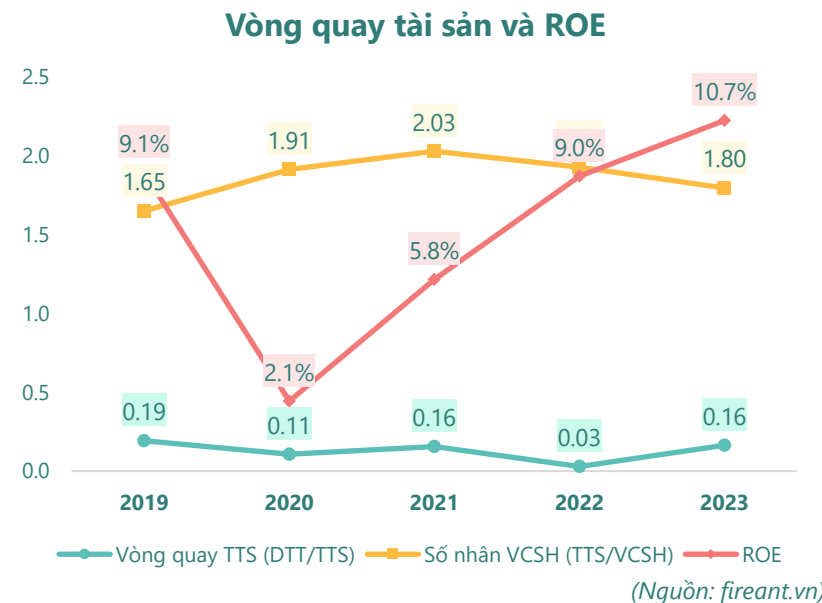
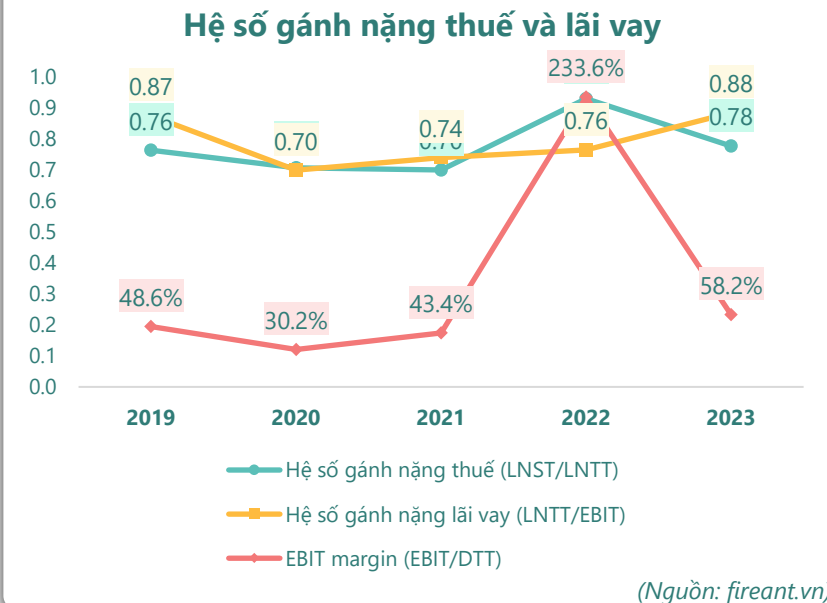
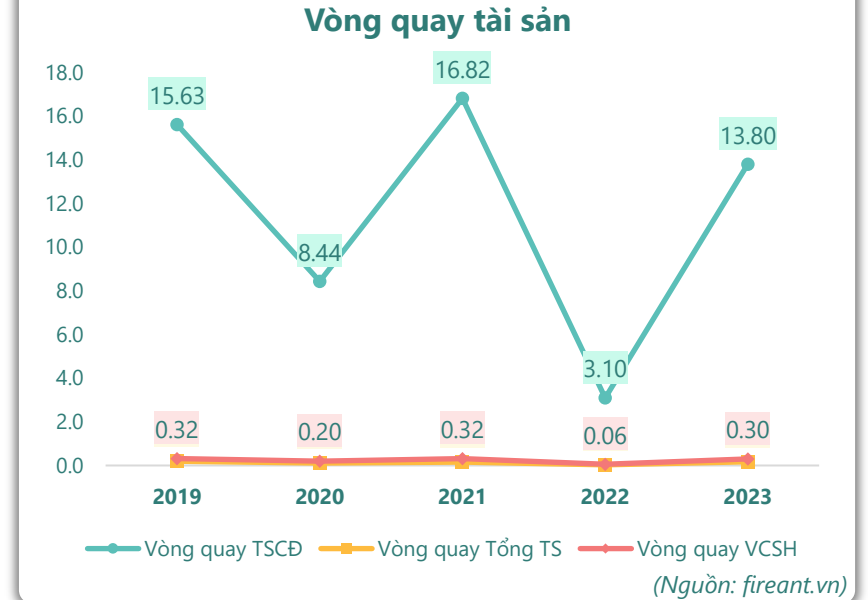
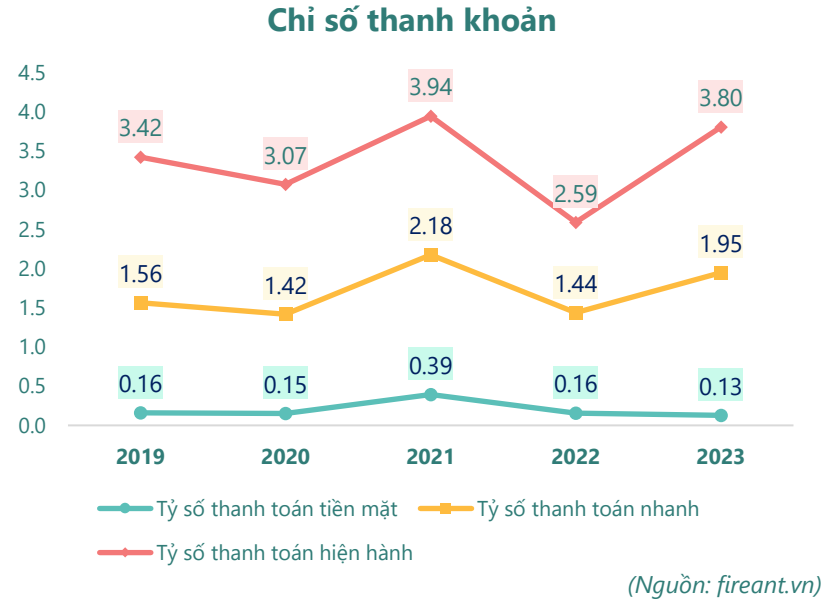
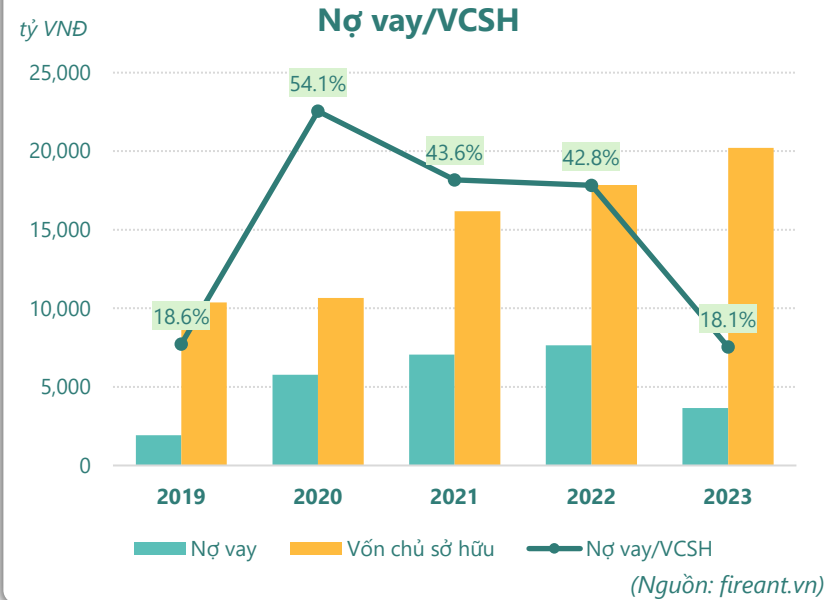


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	152	2,223	-93.1%	5,618	950	491%
Giá vốn hàng bán	78.4	672	-88.3%	1,923	685	181%
Lợi nhuận gộp	73.9	1,551	-95.2%	3,695	266	1291%
Doanh thu HĐTC	67.8	155	-56.2%	426	340	25.4%
Chi phí TC	54.1	132	-59.0%	426	595	-28.4%
Chi phí lãi vay	52.9	96.6	-45.2%	380	523	-27.4%
LN trong công ty LKLD	-6.63	-4.41	-50.3%	-8.09	2,187	-100%
Chi phí bán hàng	3.54	151	-97.7%	354	45.9	672%
Chi phí QLDN	111	105	5.6%	458	464	-1.3%
LN thuần từ HĐKD	-33.5	1,315	-103%	2,874	1,686	70.4%
Lợi nhuận khác	-2.94	-0.84	-250%	16.8	10.1	65.5%
LN trước thuế	-36.4	1,314	-103%	2,891	1,697	70.4%
Lợi nhuận sau thuế	-76.7	1,056	-107%	2,245	1,577	42.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-85.7	941	-109%	2,031	1,526	33.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	724	1,434	1,735	-767	-235	5,144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-700	462	-317	82.5	110	-5,749
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	337	-1,293	-2,200	90.9	0.02	344
Tiền đầu kỳ	1,323	1,683	2,287	1,505	911	841
Lưu chuyển tiền thuần	360	604	-782	-594	-125	-261
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,683	2,287	1,505	911	786	580

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	39,337	33,434	17.7%
Tài sản ngắn hạn	30,807	25,029	23.1%
Tiền và tương đương tiền	580	841	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,515	1,864	303%
Phải thu ngắn hạn	9,573	9,663	-0.9%
Hàng tồn kho	12,685	12,219	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	453	443	2.4%
Tài sản dài hạn	8,531	8,405	1.5%
Phải thu dài hạn	1,634	1,532	6.6%
Tài sản cố định	432	449	-3.8%
Bất động sản đầu tư	1,178	1,201	-1.9%
Tài sản dở dang	504	427	18.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,770	4,777	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	13.1	19.4	-32.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,193	13,213	45.3%
Nợ ngắn hạn	6,606	6,579	0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	469	337	39.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	377	436	-13.6%
Nợ dài hạn	12,587	6,635	89.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,534	3,322	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,144	20,221	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	20,144	20,221	-0.4%
Vốn điều lệ	7,676	7,676	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

